

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRI TÔN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 19/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12-3-2024

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN, TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Bà Lưu Thị Hùng

- **Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Nguyễn Thanh Tùng

2. Bà Huỳnh Kim Liên

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Văn Việt là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn tham gia phiên tòa:**
Ông Châu Pho Ly-Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 243/2023/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 20/2024/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Võ Thị Minh T**, sinh năm 1977; địa chỉ: **Tổ A, ấp V, xã V, huyện C, tỉnh An Giang** (có mặt).

2. Bị đơn: **Bùi Văn T1**, sinh năm 1976 (xin xét xử vắng mặt); địa chỉ: **Tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang**;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn **Võ Thị Minh T** trình bày:

Bà **T** và ông **T1** có thời gian quen biết tìm hiểu nhau trước tổ chức lễ cưới

năm 1999 đến năm 2015 đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, về sau phát sinh mâu thuẫn do tính tình không phù hợp thường xuyên cãi nhau, ông T1 nhậu nhẹt mỗi ngày và dùng lời lẽ xúc phạm có lần còn dùng bạo lực với bà T, không đưa tiền phụ giúp lo kinh tế trong gia đình. Bà T không thể tiếp tục chung sống trong tình trạng lo sợ kéo dài, cuộc sống không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông T1. Về con chung có 03 con chung gồm Bùi Tấn P, sinh năm 2000; Bùi Thị Diễm T2 sinh năm 2003 và Bùi Tấn D sinh năm 2004 các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, không có không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn Bùi Văn T1 trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà T về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung, nợ chung. Hôn nhân giữa ông T1 và bà T không có mâu thuẫn gì nhiều, ông T1 thừa nhận có nhậu nhẹt có lớn tiếng nhưng không có ý quậy phá để làm sút mẻ tình cảm gia đình và ông T1 vẫn phụ lo kinh tế trong gia đình chỉ có điều không công khai số tiền lương hưởng hàng tháng, lý do vợ xin ly hôn vì bà T có mối quan hệ bất chính với người khác và gây nợ nần, ông T1 đã nhiều lần tha thứ trả nợ về chung sống lại nhưng khi nghĩ tới ông T1 có lần tức giận đã dùng kéo, dao đâm dọa nhưng không gây hại cho bà T chỉ có đánh vài cái vào đầu mặt nhưng suy nghĩ lại vẫn còn thương vợ, xin được đoàn tụ không đồng ý ly hôn. Về con chung có 03 con chung như bà T trình bày, hiện các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không có.

Tại Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 11/3/2024 ông T1 thể hiện ý kiến xin được vắng mặt khi xét xử và đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Toà án đã tiến hành hoà giải giữa các đương sự nhưng không thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tri Tôn phát biểu ý kiến:

Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm, Thẩm phán đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ và chấp hành đúng trình tự quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa. Nhận thấy, về quan hệ hôn nhân, bà T và ông T1 có đăng ký kết hôn hợp pháp vào năm 2015 hôn nhân được pháp luật bảo vệ, nay bà T xin ly hôn, ông T1 không đồng ý ly hôn, căn cứ theo biên bản xác minh ngày 18/12/2023 tại Ban ấp T, xã T, huyện T cho thấy mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, thường xuyên cãi nhau, ông T1 có hành vi bạo lực gia đình và đôi bên đã có thời gian ly thân từ tháng 8/2023 đến nay. Tại phiên tòa ông T1 vắng mặt nhưng tại Đơn yêu cầu xét xử vắng mặt ngày 11/3/2024 ông Thông đồng ý ly hôn, do đó đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn cho nguyên đơn ly hôn với bị đơn.

Về con chung có 03 con chung Bùi Tấn P, sinh năm 2000; Bùi Thị Diễm T2

sinh năm 2003 và **Bùi Tấn D** sinh năm 2004 các con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung, không có không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 12 tháng 10 năm 2023 bà **Võ Thị Minh T** có đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông **Bùi Văn T1**. Bị đơn **T1** cư trú tại **ấp T, xã T, huyện T**. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

Ngày 11/3/2024 ông **T1** có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa bà **T** và ông **T1** có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **H, huyện C, tỉnh An Giang** vào năm 2015 là quan hệ hôn nhân có giá trị pháp lý. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc đến năm 2020 phát sinh mâu thuẫn đến tháng 8 năm 2023 bắt đầu ly thân chưa về chung sống lại.

Hội đồng xét xử nhận thấy, hôn nhân giữa bà **T** và ông **T1** được xác lập trên cơ sở tự nguyện có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo luật hôn nhân và gia đình nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do mâu thuẫn trong đời sống vợ chồng không thể hàn gắn được bà **T** xin ly hôn, ông **T1** không đồng ý ly hôn ông xin được đoàn tụ với lý do còn thương vợ con.

Xét nguyên nhân, điều kiện mâu thuẫn dẫn đến việc phát sinh yêu cầu ly hôn của bà **T** các bên đều xác nhận giữa vợ chồng có sự mâu thuẫn cãi nhau do nguyên nhân kinh tế ông **Thông thường x** nhậu nhẹt và có hành vi bạo lực đánh và dùng dao kéo đe dọa bà **T** điều này phù hợp với kết quả xác minh ngày 18/12/2023 tại Ban **ấp T**. Điều này làm cho nguyên nhân mâu thuẫn giữa bà **T** và ông **T1** ngày càng trầm trọng không thể hàn gắn được, mặt khác xét về mặt tình cảm bà **T** xác định không còn tình cảm và kiên quyết ly hôn, việc cố gắng duy trì mối quan hệ hôn nhân trong trường hợp này càng kéo dài chỉ tăng thêm mâu thuẫn gia đình là tiền đề dẫn đến nguy cơ bạo lực, cuộc sống không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được và tại Đơn xin xét xử vắng mặt bị đơn thay đổi ý kiến đồng ý ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử nghĩ cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **T** là phù hợp.

[3] Về con chung: Có 03 con chung **Bùi Tấn P; Bùi Thị Diễm T2** và **Bùi Tấn D** đều đã trưởng thành, Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không xem xét.

[5] Về án phí: Bà **T** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo mức án phí không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình

Khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **Võ Thị Minh T**, bà **T** được ly hôn với ông **Bùi Văn T1**.

Giấy chứng nhận kết hôn số 101/2015 của Ủy ban nhân dân xã **H**, huyện **C**, tỉnh **An Giang** không còn giá trị pháp lý.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà **Võ Thị Minh T** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0010272 ngày 02-10-2023 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Tri Tôn. Bà **Võ Thị Minh T** đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tri Tôn;
- THADS huyện Tri Tôn;
- Các đương sự;
- UBND xã Hoà Bình
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Hùng

